

Số: 2071 /QĐ-UBND

Uông Bí, ngày 04 tháng 08 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đơn giá cho thuê nhà, đất dôi dư
do Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Uông Bí quản lý, khai thác**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ƯƠNG BÍ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14; Luật số 07/2022/QH; Luật số 24/2023/QH15; Luật số 31/2024/QH15; Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 15/9/2025 của UBND phường Uông Bí về việc xử lý đối với tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, phương án quản lý, sử dụng, khai thác các tài sản công là trụ sở nhà, đất dôi dư trên địa bàn phường Uông Bí ngày 31/7/2026.

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Uông Bí tại Tờ trình số 256/TTr-CUDV ngày 31/7/2026 của Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Uông Bí về việc đề phê duyệt đơn giá cho thuê nhà, đất dôi dư do Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Uông Bí quản lý, khai thác;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá cho thuê nhà, đất dôi dư do Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Uông Bí quản lý, khai thác theo đúng quy định tại Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ.

Đơn giá cho thuê nhà, đất được phê duyệt là giá niêm yết, giá sàn cho thuê để xác định người được quyền thuê nhà theo quy định tại Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP.

(Có Phụ lục Bảng tính chi tiết giá cho thuê thời hạn 5 năm kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Giao Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Ưông Bí chủ trì, phối hợp với các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc cho thuê nhà, đất theo đúng quy định tại Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND phường và các cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/bà: Chánh Văn phòng HĐND-UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế phường, Giám đốc Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Ưông Bí, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND phường (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND phường (C/đạo);
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CUSDV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

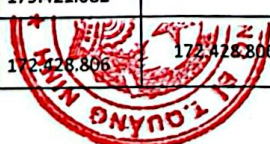


Nguyễn Đức Hòa



PHỤ LỤC
BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ CHO THUÊ THỜI HẠN 5 NĂM
(Kèm theo Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 04/8/2026
của UBND phường Ưông Bí)

STT	Tên cơ sở nhà, đất	Diện tích đất S _{dt} (m ²)	Diện tích sàn sử dụng nhà S _{sàn} (m ²)	Giá đất theo Nghị quyết 100/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 (đồng/m ²)	Đơn giá thuê đất hằng năm G _đ (đồng/m ² /năm)	Nguyên giá trên sổ kế toán (đồng)	Lưu ý khấu hao/hao mòn trên sổ kế toán (đồng)	Số tiền hao mòn hàng năm theo sổ kế toán (đồng/năm)	Giá trị còn lại trên sổ kế toán (đồng)	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại (năm)	Giá trị hao mòn hàng năm G _{hm} (đồng/năm)	Đơn giá cho thuê nhà G _t (đồng/m ² /năm)	Giá cho thuê 1 năm (đồng/năm)	Giá cho thuê 1 tháng (đồng/tháng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) x 1%	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) - (9)	(11) = (10)/(9)	(12)	(13) = (G _{hm} + (G _đ x S _{dt}))/S _{sàn} x (100%+10%)	14	15
1	Trụ sở Kho Bạc Nhà nước (cũ)	880.0	929.0	27.200.000	272.000	1.851.326.833	1.851.326.833		-	0	37.026.537	327.261	304.025.190	25.335.433
2	Tổ truyền thông	1791.0	420.0	9.360.000	93.600	800.000.000	800.000.000		-	0	16.000.000	480.956	202.001.360	16.833.447
3	Đội Kiểm tra Trật tự đô thị & Môi trường	242.0	248.0	9.360.000	93.600	667.624.664	667.624.664		-	0	13.352.493	159.694	39.604.063	3.300.339
4	Trụ sở Bảo hiểm Xã hội TP (cũ)	199.2	315	9.360.000	93.600	366.361.000	366.361.000		-	0	7.327.220	90.697	28.569.574	2.380.798
5	Toà án TP (cũ)	1605.0	1.089,3	9.360.000	93.600	3.671.779.000	3.671.779.000		-	0	73.435.580	225.861	246.029.938	20.502.495
6	TT xây lắp điện của Công ty nhiệt điện UB (cũ)	2846.8	1.696,8			2.646.329.776	2.271.971.788						-	-
6.1	TT xây lắp điện của Công ty nhiệt điện UB (cũ) (Nhà chính)	2.223.6	800	15.300.000	153.000	1.678.108.588	1.303.750.600	67.124.344	374.357.988	5.6	67.124.344	374.661	299.728.546	24.977.379
6.2	TT xây lắp điện của Công ty nhiệt điện UB (cũ) (Nhà số 7)	93.0	133.9		153.000	99.565.959	99.565.959		-	0	6.641.049	336.922	45.113.789	3.759.482
6.3	TT xây lắp điện của Công ty nhiệt điện UB (cũ) (Nhà số 5)	73.0	105.1		153.000	105.480.336	105.480.336		-	0	7.035.538	356.000	37.415.623	3.117.969
6.4	TT xây lắp điện của Công ty nhiệt điện UB (cũ) (Nhà số 1)	69.8	100.4		153.000	199.697.810	199.697.810		-	0	13.319.844	428.299	43.001.245	3.583.437
6.5	TT xây lắp điện của Công ty nhiệt điện UB (cũ) (Nhà số 2)	89.6	129.0		153.000	179.421.082	179.421.082		-	0	11.967.386	384.412	49.589.172	4.132.431
6.6	TT xây lắp điện của Công ty nhiệt điện UB (cũ) (Nhà số 3)	83.5	120.2		153.000	172.428.806	172.428.806		-	0	11.501.001	387.615	46.591.340	3.882.612



6.7	TT xây lắp điện của Công ty nhiệt điện UB (cũ) (Nhà số 4)	214.2	308.2		153.000	211.627.195	211.627.195			0	14.115.534	332.745	102.551.891	8.545.991
7	Trạm y tế xã Điện Công	839.4	256.0	1.200.000	12.000	2.789.250.000	2.604.322.725	111.570.000	184.927.275	1.7	55.785.000	208.171	72.443.580	6.036.965
8	Trụ sở tiếp dân và thanh tra	500.0	540.0	9.360.000	93.600	3.774.026.000	2.264.415.600	150.961.040	1.509.610.400	10.0	150.961.040	402.847	217.537.144	18.128.095
9	Trụ sở UBND phường Thanh Sơn(cũ)	1,808.1	903		-						-	-	-	-
9.1	Nhà làm việc UBND phường	704.8	352	6.320.000	63.200	682.848.000	682.848.000		-	0	13.656.960	181.880	64.021.645	5.335.137
9.2	Nhà hội trường	430.5	215		63.200	487.138.000	487.138.000		-	0	9.742.760	189.048	40.645.396	3.387.116
9.3	Nhà làm việc khối đoàn thể	432.5	216		63.200	350.000.000	350.000.000		-	0	7.000.000	174.850	37.767.562	3.147.297
9.4	Nhà bộ phận 1 cửa	240.3	120		63.200	421.353.000	421.353.000		-	0	8.427.060	216.450	25.973.967	2.164.497
10	Nhà LV trạm y tế phường Quang Trung (cũ)	217.6	279	8.400.000	84.000	688.352.000	633.283.840	45.913.078	55.068.160	1.2	13.767.040	126.344	35.249.984	2.937.499
11	Đất trụ sở UBND xã Điện Công cũ	2,776.0	1,286		-						-		-	-
11.1	Nhà trụ sở LV	1,852.1	858	1.800.000	18.000	3.155.771.000	3.155.771.000		-	0	63.115.420	123.658	106.098.656	8.841.555
11.2	Nhà hội trường kiêm trung tâm văn hoá	785.7	364		18.000	1.714.862.000	1.714.862.000		-	0	34.297.240	146.386	53.284.652	4.440.388
11.3	Nhà gara trụ sở	138.2	64		18.000	78.803.000	78.803.000		-	0	1.576.060	69.829	4.469.084	372.424
12	Đất, trụ sở làm việc tại phường UB tỉnh QN của trạm thuế số 1 thuộc thuế tỉnh QN	34,8	107,6	9.360.000	272.000	281.631.747	281.631.747		-	0	5.632.635	154.350	16.608.058	1.384.005
13	Đất, trụ sở làm việc tại phường UB tỉnh QN của tổ quản lý, hỗ trợ cá nhân, HKD thuế cơ sở 4 thuộc thuế tỉnh QN	68	68	6.320.000	63.200	281.631.747	281.631.747		-	0	5.632.635	160.636	10.923.258	910.272

